

BIỂU SỐ 2

(Ban hành kèm theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

(Đã được NHNN phê duyệt tại văn bản số 2914/NHNN-TCKT ngày 24/4/2023
và Nghị quyết 01/NQ-HĐTV ngày 05/01/2023 của Hội đồng thành viên Agribank)

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát:

Bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và điều hành của Ngân hàng Nhà nước, giữ vững vai trò chủ lực trên thị trường tiền tệ, tín dụng khu vực nông nghiệp, nông thôn, nâng cao vị thế hoạt động tại khu vực thành thị. Tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, phù hợp với khả năng quản lý, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nông nghiệp nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên, cho vay để khôi phục và phát triển các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Sắp xếp, cơ cấu mạnh mẽ lại mạng lưới để nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động, đủ sức cạnh tranh, đặc biệt tại khu vực TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tập trung tối đa nguồn lực thực hiện Đề án phát triển CNTT, Kế hoạch chuyển đổi số nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, tiện ích dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại. Nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn điều lệ, tháo gỡ khó khăn để chuẩn bị cổ phần hóa, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN và thông lệ quốc tế. Triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh ngân hàng có trình độ cao, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực tế. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát, xử lý trách nhiệm trong việc xử lý nợ xấu. Giám sát toàn diện, giám sát yếu tố rủi ro trong mọi hoạt động, giữ vững kỷ cương, kỷ luật điều hành trong hoạt động kinh doanh.

2. Nhiệm vụ kế hoạch:

- Nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính Phủ và chỉ đạo của Thống đốc NHNN tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2023; thực hiện cân đối nguồn vốn, gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng tín dụng và huy động vốn; chủ động triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn.

- Tập trung thu hồi nợ xấu và nợ đã xử lý rủi ro tạo nguồn tài chính để tăng khả năng trích lập dự phòng, nâng cao tỷ lệ bao phủ nợ xấu, đồng thời tăng lợi nhuận góp phần tăng vốn điều lệ cũng như nâng cao giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

- Đẩy mạnh công tác huy động vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu tăng trưởng tín dụng, tiếp tục cơ cấu kỳ hạn, danh mục nguồn vốn, điều hành lãi suất theo hướng



tối ưu hóa hiệu quả, từng bước triển khai áp dụng cơ chế định giá chuyển vốn FTP theo thông lệ.

- Tiếp tục phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo hệ sinh thái số dịch vụ, gia tăng trải nghiệm của khách hàng; tích cực góp phần thúc đẩy phát triển chiến lược tài chính toàn diện quốc gia.

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống công nghệ thông tin, số hóa hoạt động ngân hàng đáp ứng có hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và công tác quản trị điều hành của toàn hệ thống.

- Tiếp tục cơ cấu lại hệ thống mạng lưới, cơ cấu hoạt động các chi nhánh, đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; cơ cấu lại mô hình tổ chức tại chi nhánh phù hợp với yêu cầu điều hành, nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng.

- Xây dựng, triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025; chỉ đạo, giám sát việc triển khai đúng tiến độ đề án chiến lược phát triển kinh doanh của các công ty con; chủ động triển khai, xử lý theo thẩm quyền những vấn đề liên quan và đề xuất cổ phần hóa Agribank.

- Quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành; rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu công tác quản trị, điều hành, quản lý rủi ro, tuân thủ các quy định của pháp luật, NHNN; cập nhật, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ và công tác tự kiểm tra, góp phần phòng ngừa, hạn chế rủi ro; khắc phục có hiệu quả các tồn tại, sai phạm qua thanh tra, kiểm toán, tự kiểm tra, đặc biệt trong công tác tín dụng; xử lý nghiêm minh, nhanh chóng các sai phạm, tồn tại, đặc biệt là đối với người đứng đầu.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành và xu hướng số hóa hoạt động ngân hàng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

- Tổng tài sản: Tăng 7%-10%, phù hợp với tăng trưởng vốn huy động.
- Vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư: Tăng từ 7%-10%, điều chỉnh phù hợp với tăng trưởng tín dụng.
- Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng: Tăng tối đa 7,5% và theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có).
- Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN: < 2%.
- Lợi nhuận trước thuế (riêng lẻ): Dự kiến là 26.200 tỷ đồng và được điều chỉnh theo ý kiến của NHNN sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (tỷ đồng)
DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA	0			
DỰ ÁN NHÓM A	1	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	-
1	Trụ sở chính của Agribank tại lô 23-E3, Cầu Giấy, Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	-
DỰ ÁN NHÓM B	65		8.020,1	700,0
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)	47		4.563,1	398,0
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (29 dự án)		3.018,2	397,0
1.1	TS CN Hà Tây	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	120,0	12,0
1.2	TS CN tỉnh Lào Cai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	93,9	20,0
1.3	TS CN Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	130,4	20,0
1.4	TS Agribank tại TPHCM	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	349,5	65,0
1.5	Trung tâm Dữ liệu Agribank	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200,0	55,0
1.6	TS CN tỉnh Tuyên Quang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	20,0
1.7	TS CN tỉnh Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,5	20,0
1.8	TS CN TP Đà Nẵng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	150,0	25,0
1.9	TS CN tỉnh Quảng Ngãi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	81,7	20,0
1.10	TS CN tỉnh Hà Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	79,8	20,0
1.11	TS CN Đông Anh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,8	5,0
1.12	TS CN tỉnh Hòa Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	20,0

174
N HÀ
NGH
HẬT T
NG T
VIỆT N
ĐÌNH -

6

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (tỷ đồng)
1.13	TS CN tỉnh Bắc Kạn	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,5	12,0
1.14	Nhận chuyển nhượng đất để xây dựng Trụ sở CN Đông Long An	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	45,3	45,3
1.15	Mua sản thương mại làm trụ sở CN Thanh Trì	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	96,3	5,7
1.16	TS CN Đông Gia Lai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	85,0	6,0
1.17	TS CN Tây Ninh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	99,8	2,0
1.18	TS CN tỉnh Điện Biên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72,1	6,0
1.19	TS CN TP Cần Thơ và VPĐD KV Tây Nam Bộ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	86,3	2,0
1.20	TS CN tỉnh Bình Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	88,3	6,0
1.21	TS CN Củ Chi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	75,6	2,0
1.22	TS CN tỉnh Bình Phước	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,6	2,0
1.23	TS CN tỉnh Kiên Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,8	6,0
1.24	TS CN tỉnh An Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	74,5	
1.25	TS CN Trung Yên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	179,0	-
1.26	TS CN Thủ Đức	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	131,5	
1.27	TS CN Tam Trinh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	82,2	
1.28	TS CN Bắc TP HCM (trước là CN Hùng Vương - TPHCM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	
1.29	TS CN Nam TP HCM (trước là CN Bình Chánh - TPHCM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	69,8	
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (18 dự án)		1.544,9	1,0

B

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (tỷ đồng)
2.1	Trung tâm lưu trữ TSC	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	210,0	
2.2	TS CN Ninh Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,3	0,5
2.3	TS CN Gia Lâm	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,4	
2.4	TS CN Lào Cai II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	0,5
2.5	TS CN Phú Thọ II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.6	TS CN Nam Thanh Hóa	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.7	TS CN Hà Nội II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	79,9	
2.8	TS CN Bắc Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	68,5	
2.9	Xây dựng TS CN Đông Long An	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	57,0	
2.10	TS CN tỉnh Hà Tĩnh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.11	TS CN tỉnh Lâm Đồng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.12	Trụ sở CN tỉnh Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.13	Trụ sở CN Nam Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.14	TS CN Hà Tây I (trước là CN Sơn Tây)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	62,8	
2.15	TS CN tỉnh Vĩnh Phúc	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.16	TS CN Bắc Thái Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	
2.17	TS CN Bắc Đồng Nai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	89,0	
2.18	TS CN 11	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	100,0	
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ DỰ ÁN (CNTT), MUA SẮM TSCĐ)		18	3.457,0	302,0



Handwritten mark

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (tỷ đồng)
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (05 dự án)		372,7	174,7
1.1	Cung cấp và triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	182,1	36,1
1.2	Xe ô tô chuyên dùng Đợt I năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	34,3
1.3	Xe ô tô chuyên dùng Đợt II năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	34,5
1.4	Xe ô tô chuyên dùng Đợt III năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	46,9	34,5
1.5	Máy phát điện năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	49,9	35,3
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (17 dự án)		3.084,3	127,3
2.1	Đầu tư bổ sung thiết bị cho hệ thống sao lưu tập trung	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	66,5	0,2
2.2	Đầu tư thay thế máy chủ hiệu năng cao phục vụ thông tin báo cáo và phục vụ triển khai chia tách các phân hệ Corebanking	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	65,5	0,1
2.3	Đầu tư trang bị 400 ATM đa chức năng (CDM) năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	443,5	122,4
2.4	Đầu tư thay thế thiết bị tường lửa mạng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	99,8	0,2
2.5	Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động cho chuyên viên ngân hàng (Sales Mobility, Collection Mobility)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	112	0,1
2.6	Giải pháp biểu mẫu thông minh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	112	0,1
2.7	Giải pháp quản lý nhân sự	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	98	0,1
2.8	Giải pháp quản lý các khoản tín dụng có vấn đề	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72	0,1

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2023 (tỷ đồng)
2.9	Giải pháp ngân hàng bán buôn	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200	0,2
2.10	Giải pháp phòng chống rửa tiền (AML) và quản lý rủi ro gian lận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	120	0,2
2.11	Giải pháp Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (EWD&BI)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	494	3
2.12	Giải pháp định giá sản phẩm dịch vụ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	53	0,1
2.13	Giải pháp khởi tạo khoản vay	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	329	0,1
2.14	Giải pháp quản lý rủi ro hoạt động	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	65	0,2
2.15	Giải pháp quản lý rủi ro tín dụng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	145	0
2.16	Giải pháp quản lý quan hệ khách hàng (CRM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	466	0,1
2.17	Giải pháp quản lý nguồn vốn (Treasury)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	143	0,1

